

BÁO CÁO

**Kết quả 10 năm (2010-2019) triển khai thực hiện các quy định về cán bộ,
công chức cấp xã và Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang**

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG:

Huyện Kiên Hải là một trong hai huyện đảo thuộc tỉnh Kiên Giang, cách Thành phố Rạch Giá khoảng 29 km về hướng Tây Nam của Tổ Quốc, có diện tích tự nhiên là 25,586 km² với 23 hòn đảo lớn nhỏ (trong đó 11 đảo có dân sinh sống); dân số toàn huyện có 4.805 hộ, với 20.750 nhân khẩu (trong đó dân tộc Kinh chiếm 98,01%; Khmer chiếm 1,69%; dân tộc Hoa chiếm 0,3%); có 04 đơn vị hành chính cấp xã loại 1 gồm: xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du, với 13 ấp và 116 tổ nhân dân tự quản. Tình hình kinh tế luôn ổn định và phát triển, các chỉ tiêu hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch; văn hóa-xã hội luôn được quan tâm, chính sách xã hội thực hiện kịp thời; quốc phòng-an ninh luôn giữ vững. Người dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề khai thác, đánh bắt, nuôi trồng và sơ chế biển hải sản, một bộ phận làm vườn, rẫy và mua bán thương mại dịch vụ; đời sống nhân dân từng bước được nâng lên và có điều kiện tiếp thu tiến bộ khoa học-kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho sản xuất; phương tiện giao thông đi lại chủ yếu bằng đường thủy.

**II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH,
QUYẾT ĐỊNH**

Sau khi tiếp thu các văn bản của Trung ương, của tỉnh, UBND huyện đã kịp thời tổ chức hội nghị triển khai quán triệt đến các ban, ngành, đoàn thể huyện có liên quan và UBND các xã. Nội dung chủ yếu các văn bản sau:

- Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

- Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và của Luật cán bộ, công chức;

- Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND, ngày 26/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh, Hướng dẫn số 1119A/HD-SNV ngày 30/10/2017 của Sở Nội vụ tỉnh. Đồng thời, UBND huyện cụ thể hóa ban hành Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 29/12/2017

về triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đến lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và Đảng ủy, UBND các xã. Bên cạnh đó, UBND các xã cũng đã tổ chức triển khai đến toàn thể cán bộ, công chức xã, cán bộ không chuyên trách xã và không chuyên trách 13/13 ấp.

III. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2010/QĐ-UBND

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã đến ngày 31/7/2019 và so sánh với năm 2010 khi thực hiện

1.1. Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- Đối với cán bộ có mặt là 44 người, được bố trí bảo đảm đầy đủ các chức danh theo quy định (năm 2010 là 41 người).

- Đối với công chức có mặt là 50 người (năm 2010 là 31 người), hiện nay còn thiếu 02 chức danh do chuyển đổi công tác khác (trong đó: 01 chức danh *Chỉ huy trưởng Quân sự xã Lại Sơn, hiện đang thực hiện quy trình xét tuyển và bổ nhiệm; 01 chức danh Trưởng Công an xã An Sơn, chờ bố trí Công an chính quy về đảm nhiệm theo Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh).*

1.2. Về chất lượng cán bộ, công chức cấp xã

- Đối với cán bộ cấp xã:

+ Về trình độ chuyên môn: Đại học 32 người, chiếm 72,73%; cao đẳng 01 người, chiếm 2,27%; trung cấp 07 người, chiếm 15,91%; chưa qua đào tạo 04 người, chiếm 9% (năm 2010: đại học 10 người, chiếm 24,39%; cao đẳng 01 người, chiếm 2,43%; trung cấp 11 người, chiếm 26,83%; sơ cấp 03 người, chiếm 7,31%; chưa qua đào tạo 16 người, chiếm 39%).

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 11 người, chiếm 25%; trung cấp 32 người, chiếm 72,73%; chưa qua đào tạo 01 người, chiếm 2,27% (năm 2010: cao cấp 02 người, chiếm 4,87%; trung cấp 23 người, chiếm 56,09%; sơ cấp 07 người, chiếm 17,07%; chưa qua đào tạo 09 người, chiếm 21,95%).

+ Tin học: Có 41 người có chứng chỉ tin học ứng dụng văn phòng cơ bản theo quy định, chiếm 93,18%.

+ Ngoại ngữ: Có 35 người có chứng chỉ A, B Tiếng Anh.

- Đối với công chức cấp xã:

+ Về trình độ chuyên môn: Đại học 36 người, chiếm 72%; trung cấp 14 người, chiếm 28% (năm 2010: đại học 02 người, chiếm 6,45%; trung cấp 27 người, chiếm 87,1%; chưa qua đào tạo 02 người, chiếm 6,45%).

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 01 người, chiếm 2%; trung cấp 32 người, chiếm 64%; sơ cấp 11 người, chiếm 22%; chưa qua đào tạo 06 người, chiếm 12% (năm 2010: trung cấp 13 người, chiếm 41,9%; sơ cấp 01 người, chiếm 3,22%; chưa qua đào tạo 17 người, chiếm 54,83%).

+ Tin học: Có 49 người có chứng chỉ Tin học ứng dụng văn phòng cơ bản theo quy định, chiếm 98%.

+ Ngoại ngữ: Có 41 người có chứng chỉ A, B Tiếng Anh.

1.3. Về chế độ, chính sách áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã

- Về xếp lương đối với cán bộ, công chức xã thực hiện theo khoản 1, 2, Điều 5 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ cụ thể như sau:

+ Cán bộ cấp xã có trình độ đào tạo sơ cấp hoặc chưa đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thì thực hiện xếp lương theo điểm a, khoản 1, Điều 5 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Đối với cán bộ xã đã tốt nghiệp trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ từ trung cấp trở lên thì thực hiện xếp lương như công chức hành chính quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Đối với công chức cấp xã có trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên phù hợp với chuyên môn của chức danh đảm nhiệm, thì thực hiện xếp lương như công chức hành chính quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 5 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Đối với công chức cấp xã chưa đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định thì thực hiện xếp lương theo điểm b, khoản 2, Điều 5 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Về nâng bậc lương thực hiện theo khoản 1, 2 và 3 Điều 6 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ; Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

+ Về các chế độ phụ cấp thực hiện theo Điều 7, 8, 9 và 10 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ. Ngoài ra, hưởng phụ cấp 0,5% khu vực theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc; hưởng 30% phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ; hưởng 25% công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ và phụ cấp xã loại 1 10% đối với cán bộ chuyên trách xã.

+ Về chế độ bảo hiểm xã hội 17,5%, bảo hiểm y tế 3% do nhà nước hỗ trợ đối với cán bộ, công chức xã theo Điều 11 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ;

1.4. Về công tác quy hoạch, tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng

Về công tác quy hoạch, tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng gắn với quy hoạch các chức danh chủ chốt của xã đã được quan tâm thực hiện hàng năm cả về lý luận chính trị và chuyên môn, nghiệp vụ; về chế độ thực hiện theo quy

định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ; tỷ lệ cán bộ, công chức được quy hoạch và đào tạo ngày càng tăng so với trước. Từ năm 2010 đến nay huyện đã đưa đi đào tạo đại học 48 người, cao đẳng 02 người, trung cấp 44 người, lý luận chính trị 79 người. Đồng thời, tham gia nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ do tỉnh tổ chức.

1.5. Về tuyển dụng công chức cấp xã

Việc tuyển dụng công chức cấp xã được thực hiện thông qua xét tuyển đối với công chức: Văn phòng - Thống kê - Kế hoạch; Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội. Sau khi rà soát nhu cầu tuyển dụng đối với UBND các xã. UBND huyện ban hành Kế hoạch tuyển dụng, sau đó thông báo rộng rãi trên Báo Kiên Giang 03 kỳ liên tiếp và trên Đài Truyền thanh huyện; niêm yết tại Trụ sở làm việc của Phòng Nội vụ, Ủy ban nhân dân các xã nơi tuyển dụng công chức. Việc tuyển dụng căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện, tiêu chuẩn chức danh và số lượng từng vị trí việc làm; hồ sơ dự tuyển, hồ sơ trúng tuyển, thông báo tuyển dụng, tiếp nhận hồ sơ dự tuyển và tổ chức tuyển dụng đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ, Thông tư 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ, Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010, Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 và Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 06/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Kết quả từ năm 2010 đến nay huyện đã tổ chức 5 lần, tuyển dụng 44 công chức cấp xã. Riêng tuyển dụng đối với các trường hợp đặc biệt đối với huyện trong thời gian chưa thực hiện.

1.6. Về điều động, tiếp nhận công chức cấp xã

Tính đến thời điểm hiện nay, Ủy ban nhân dân huyện đã điều động 16 công chức huyện về xã và 21 công chức cấp xã về huyện. Chưa tiếp nhận công chức cấp xã từ nơi khác chuyển đến.

1.7. Về thôi việc và nghỉ hưu

Về giải quyết thôi việc và nghỉ hưu từ năm 2010 đến nay huyện đã thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ cho 05 người; xin thôi việc theo nguyện vọng 01 người; giải quyết chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho 01 đối tượng theo quy định.

1.8. Về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã

Việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ công chức xã, phường, thị trấn và theo quy định từ Điều 31 đến Điều 44 của Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn. Từ năm 2010 đến nay Ủy ban nhân dân huyện đã xử lý kỷ luật 15 cán bộ, công chức xã vi phạm theo quy định của pháp luật (*trong đó 14 cán bộ, công chức bị kỷ luật với hình thức khiển trách, cảnh cáo và 01 cán bộ bị kỷ luật với hình thức buộc thôi việc*).

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố đến thời điểm ngày 31/7/2019 và có so sánh khi thực hiện

2.1. Về số lượng và chức danh người hoạt động không chuyên trách:
Thực hiện theo Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh. Hiện nay, cấp xã được bố trí, sắp xếp 11 người đảm nhiệm 22 chức danh (giảm 15 người), ở ấp được bố trí, sắp xếp 06 người đảm nhiệm 11 chức danh (giảm 43 người);

2.2. Về chế độ, chính sách áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp:

- Về chế độ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở ấp theo quy định tại khoản Điều 14, 15 và 16 của Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 03/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về việc hỗ trợ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp có bằng cấp chuyên môn và nâng mức phụ cấp đối với các chức danh đoàn thể ấp, khu phố, khu vực và ấp đội, khu đội, công an viên ấp.

- Về đào tạo, bồi dưỡng: Áp dụng theo khoản 1, Điều 15 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, đến nay đã đưa đi đào tạo bồi dưỡng các lớp cho 18 người.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Áp dụng theo khoản 1, Điều 17 của Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang và theo hướng dẫn của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Về chế độ bảo hiểm y tế: Áp dụng theo khoản 2, Điều 17 của Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Thôi việc, nghỉ việc: Thực hiện Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh, sau khi bố trí, sắp xếp lại các chức danh không chuyên trách xã và ở ấp, số người dôi dư không được bố trí, sắp xếp lại đã giải quyết chi trả hỗ trợ thôi việc cho 58 trường hợp (*trong đó cấp xã 15 trường hợp, ở ấp 43 trường hợp*) với tổng số tiền là 338.510.000 đồng.

Ngoài ra, huyện cũng đã đề nghị tỉnh chi trợ cấp đối với Bí thư chi bộ và Trưởng ấp thôi việc, nghỉ việc sau bầu cử Trưởng ấp có tổng số 03 trường hợp với số tiền là 27.830.000 đồng, nhưng đến nay chưa được tỉnh phê duyệt. Đồng thời, lập danh sách đề nghị trợ cấp thôi việc đối với cán bộ không chuyên trách xã và ở ấp sau khi đã thực hiện bố trí, sắp xếp theo Nghị quyết 77 của HĐND tỉnh có tổng số 13 trường hợp với số tiền là 183.862.250 đồng.

II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Thuận lợi, khó khăn

- **Thuận lợi:** Ủy ban nhân dân huyện kịp thời triển khai và chỉ đạo các xã tổ chức thực hiện các văn bản của trên như: Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP của Chính phủ,... và Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Qua đó, đã sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và cán bộ không chuyên trách cấp xã đảm bảo đầy đủ, phù hợp các chức danh đã quy định, các chức danh ở ấp cũng được quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện tốt nhiệm vụ; các chế độ chính sách như tiền lương, phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ chính sách khác được thực hiện đầy đủ; đời sống của cán bộ, công chức từng bước được cải thiện, an tâm công tác; công tác đào tạo, bồi dưỡng từng bước được chuẩn hóa theo quy định về chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- **Khó khăn:** Bên cạnh những thuận lợi vẫn còn một số khó khăn như: Vẫn còn một số ít cán bộ trình độ còn hạn chế, việc phân công nhiệm vụ có nơi chưa phù hợp với chuyên môn; cán bộ không chuyên trách xã, ấp thường xuyên thay đổi, mức phụ cấp hiện nay còn quá thấp, chưa thu hút được người có trình độ năng lực về công tác; chế độ chính sách khi thôi việc, nghỉ việc đối với cán bộ không chuyên trách xã, ấp không được hưởng.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Trung ương, tỉnh tăng mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách xã, ở ấp. Đồng thời, điều chỉnh chế độ tiền lương các chức danh cấp phó các ban Đảng, đoàn thể và những người hoạt động không chuyên trách xã có bằng cấp chuyên môn được hưởng lương như cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

- Đề nghị Trung ương, tỉnh giữ nguyên 10% phụ cấp xã loại 1 đối với cán bộ, đồng thời cho công chức cấp xã được hưởng 10% phụ cấp xã loại 1 như cán bộ hiện nay.

- Đề nghị cho hưởng chế độ ưu đãi đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp có đóng BHXH bắt buộc sau khi hết tuổi nghỉ hưu được hưởng quyền lợi như cán bộ, công chức.

- Đề nghị tỉnh có chính sách đầu tư xây dựng nhà ở công vụ cho cán bộ, công chức từ đất liền ra đảo công tác, vì hiện nay gặp khó khăn về nhà ở, từ đó ảnh hưởng đến công tác, phục vụ lâu dài ở xã đảo.

Trên đây là báo cáo kết quả 10 năm (2010-2019) triển khai thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã và Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang, trên địa bàn huyện Kiên Hải.

Nơi nhận: 

- Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang;
- TT. UBND huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT, PNV.



Huỳnh Hoàng Sơn

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ CẤP XÃ

(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 124 /BC-UBND ngày 19 / 9 /2019 của UBND huyện Kiên Hải)

(Mẫu 01)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																	Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú		
						Nam	Nữ					Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ	Quản lý nhà nước												
												Văn hóa lớp	Thực si	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp		Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo						
																												CVC và TB					CV và TB	Cán sự và TB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
1	Lê Kim Pha	BT Đảng ủy	CT.UBND	Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1973		1994	Kinh	Không	X	12/12		Luật					X				A	B			X		01.003	5	3,66			
2	Nguyễn Thị Bình	PBT Đảng ủy		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1973		Kinh	Không	X	12/12		Luật					X				A	B			X		01.003	9	4,98			
3	Nguyễn Thanh Điền	PCT. UBND		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1986		2005	Kinh	Không	X	12/12		CN. Triết học						X			A	B	X				01.003	2	2,67			
4	Ngô Thị Trúc Hân	PCT.UBND		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1985	2007	Kinh	Không	X	12/12		CN.Lưu trữ và QTVP						X			A	B	X				01.003	2	2,67			
5	Tạ Minh Hùng	CT. HĐND	PBT. Đảng ủy	Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1980		2001	Kinh	Không	X	12/12		CN. Xây dựng đảng					X				A	B	X				01.003	4	3,33			
6	Nguyễn Việt Thanh	PCT HĐND		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1979		2003	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A	B	X				01.003	2	2,67			
7	Trương Thạch Sơn	CT. UBMTTQ		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1985		2004	Kinh	Không	X	12/12		CN. Kinh tế						X			A			X			01.003	2	2,67			
8	Lâm Thị Thu Ba	BT Đoàn TN		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1987	2007	Kinh	Không	X	12/12				Tin học Kế toán				X			A			X			01.004	2	2,06	Đ/học ĐH. QLNN 2018		
9	Lê Thị Ánh Linh	Chủ tịch Hội LHPN		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1993	2011	Kinh	Không	X	12/12				Phụ Vận				X			A	B	X				01.004	1	1,86			
10	Nguyễn Thanh Trung	CT Hội ND		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1988		2008	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A	B	X				01.003	1	2,34	Đang học TC LLCT		
11	Trần Hoài Thương	CT Hội CCB		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1985		2010	Kinh	Không	X	12/12				Nghề				X						X				1	1,75			
12	Dương Đình Bắc	BT Đảng ủy	CT.UBND	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1978		1997	Kinh	Không	X	12/12		CN. Giáo dục tiểu học					X				A	B			X		01.003	7	4,32			
13	Giảng Văn Tài	PBT Đảng ủy	CT.HĐND	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1976		1997	Hoa	Không	X	12/12		Hành chính					X				A	B	X				01.003	4	3,33			
14	Võ Thị Bé Ba	PBT Đảng ủy		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1980		2000	Kinh	Không	X			Xây dựng Đảng					X				TH CB	B			X		01.003	4	3,33			

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức đanh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú	
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước										
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo							
																											CVC và TD	CV và TD	Cán sự và TD					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
15	Nguyễn Minh Vũ	PCT. HĐND		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1982		2005	Kinh	Không	X	12/12	CN Kinh tế							X			A		X				01.003	2	2,67			
16	Trần Quốc Tiến	PCT UBND		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1985		2006	Kinh	Không	X	12/12	Tôn giáo							X			TH CB	B	X				01.003	2	2,67			
17	Nguyễn Thanh Tùng	PCT UBND		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1981		2005	Kinh	Không	X	12/12	Luật							X			TH CB	B	X				01.003	2	2,67			
18	Nguyễn Thanh Sơn	CT UBMTTQ		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1988		2008	Kinh	Không	X	12/12	CN Kinh tế							X			A	B	X				01.003	1	2,34			
19	Trương Chí Hoài	BT Đoàn TN		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1993		2014	Kinh	Không	X	12/12				Kế toán				X			A	B	X				01.004	1	1,86			
20	Trần Ngọc Băng Tiêu	CT Hội LHPN		Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1986	2002	Kinh	Không	X	12/12	Chính trị học							X			A	A	X				01.004	4	2,46			
21	Đình Tấn Lợi	CT Hội ND		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1963		1983	Kinh	Không	X	9/12								X					X				01.004	9	3,46			
22	Phùng Thanh Phước	CT Hội CCB		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1961		1972	Kinh	Không	X	11/12								X			A				X		01.004	4	2,46			
23	Võ Văn Võ	BT Đảng ủy	CT.UBND	Xã An Sơn	Kiên Hải	1974			Kinh	Không	X	12/12	Thủy Sản						X			B	B		X				01.003	8	4,65			
24	Phạm Thanh Việt	PBT Đảng ủy		Xã An Sơn	Kiên Hải	1973		1995	Kinh	Không	X	12/12	Triết học							X			TH CB	B	X				01.003	4	3,33			
25	Lê Quốc Linh	PCT. UBND		Xã An Sơn	Kiên Hải	1980		2003	Kinh	Không	X	12/12	Kinh tế							X			TH CB	B	X				01.003	1	2,34			
26	Nguyễn Minh Tuấn	PCT. UBND		Xã An Sơn	Kiên Hải	1983		2006	Kinh	Không	X	12/12	QTKD							X			B	B		X			01.003	2	3			
27	Lý Văn Quyển	CT. HĐND	PBT.Đảng ủy	Xã An Sơn	Kiên Hải	1987		2008	Kinh	Không	X	12/12			Quá n sự					X			A	B	X				01a.00 3	1	2,41			
28	Võ Thị Gái	PCT HĐND		Xã An Sơn	Kiên Hải		1985	2006	Kinh	Không	X	12/12			Phụ vân					X			A	B	X				01.004	3	2,26			
29	Huỳnh Ngọc Hưng	CT UBMTTQ		Xã An Sơn	Kiên Hải	1972		2005	Kinh	Không	X	12/12	Văn hóa							X			A	B	X				01.003	2	2,67			
30	Trần Thị Ngọc Trâm	BT Đoàn TN		Xã An Sơn	Kiên Hải		1991	2011	Kinh	Không	X	12/12			Thanh vân					X			B	B	X				01.004	2	2,06			
31	Trần Thị Yên Oanh	CT Hội LHPN		Xã An Sơn	Kiên Hải		1984	2003	Kinh	Không	X	12/12	Chính trị học							X			B	B	X				01.003	4	3,33			
32	Võ Quang Nam	CT Hội ND		Xã An Sơn	Kiên Hải	1985		2005	Kinh	Không	X	12/12	QTVP							X			A	B	X				01.003	1	2,34			
33	Tổng Văn Hoàng	CT Hội CCB		Xã An Sơn	Kiên Hải	1966		1983	Kinh	Không	X	12/12								X			TH CB		X				01.004	2	2,26			
34	Trần Như Tiến	CT UBND	PBT.Đảng ủy	Xã Nam Du	Kiên Hải	1977		1999	Kinh	Không	X	12/12	CN. KT						X			B	B			X			01.003	3	3,66			
35	Nguyễn Thị Ngọc Dung	PCT UBND		Xã Nam Du	Kiên Hải		1984	2004	Kinh	Không	X	12/12	HC							X			A	B	X				01.003	2	2,67			

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú	
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước									
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bảng cấp	Chứng chỉ	Bảng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo							
																											CVC và TD	CV và TD	Cán sự và TD					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
36	Trần Hoàng Khương	PCT, UBND		Xã Nam Du	Kiên Hải	1985		2010	Kinh	Không	X	12/12		CN.LT-QTVP						X			B		B	X				01.003	1	2,34		
37	Huỳnh Văn Lôi	BT Đảng ủy	CT, HĐND	Xã Nam Du	Kiên Hải	1976		1998	Kinh	Không	X	12/12		HC					X				B		B	X				01.003	3	3,00		
38	Lưu Xuân Tiềm	PCT, HĐND		Xã Nam Du	Kiên Hải	1966		2000	Kinh	Không	X	12/12		Luật						X					B	X				01.003	2	2,67		
39	Nguyễn Thị Kim Phụng	PBT Đảng ủy		Xã Nam Du	Kiên Hải		1984	2004	Kinh	Không	X	12/12		XHH					X				A		B	X				01.003	2	2,67		
40	Trần Văn Du	CT, UBND TTQ		Xã Nam Du	Kiên Hải	1976		2005	Kinh	Không	X	12/12		XHH					X						B	X				01.003	3	3,00		
41	Trần Quốc Vương	BT Đoàn TN		Xã Nam Du	Kiên Hải	1989		2007	Kinh	Không	X	12/12				HC-VT				X			A			X				01.004	1	1,86		
42	Ngô Thị Khởi	CT Hội LHPN		Xã Nam Du	Kiên Hải		1987	2011	Kinh	Không	X	12/12		TCKT						X			B		B	X				01.003	2	3,00		
43	Nguyễn Hoàng Khanh	CT Hội ND		Xã Nam Du	Kiên Hải	1978		2002	Kinh	Không	X	12/12		HC						X			A		B	X				01.003	2	2,67		
44	Lê Thanh Thảo	CT Hội CCB		Xã Nam Du	Kiên Hải	1966		2009	Kinh	Không	X	10/10														X					1	1,75		

LẬP BẢNG

Trần Tiến Thắng
Trần Tiến Thắng

Kiên Hải, ngày 19 tháng 9 năm 2019

CHỦ TỊCH



Huỳnh Hoàng Sơn
Huỳnh Hoàng Sơn

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC CẤP XÃ

(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 124 /BC-UBND ngày 19 / 9 /2019 của UBND huyện Kiên Hải)

(Mẫu 02)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngành	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú	
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước									
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bảng cấp	Chứng chỉ	Bảng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo							
																											CVC và TD	CV và TB	Cán sự và TD					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
1	Lâm Thị Anh Thư	TP-HT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1973	1997	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật								A		B	X					01.003	5	3,66		
2	Trần Thị Huệ Thư	TP-HT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1990	2015	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A		B	X					01.003	1	2,34	
3	Hứa Văn Thọ	VP-TK-KH		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1983		2002	Kinh	Không	X	12/12		CN Kinh tế						X			A		B	X					01.003	2	2,67	
4	Phạm Kim Hồng	VP-TK-KH		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1981	2001	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật								A		B	X					01.003	2	2,67		
5	Nguyễn Thị Kim Oanh	VP.TK-KH		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1989	2009	Kinh	Không	X	12/12				H/chính-Văn thư				X			A		A	X					01.004	1	1,86	
6	Trần Nhật Thắng	ĐC-NN-XD-MT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1993		2017	Kinh	Không		12/12		KS CT-XD								B		B	X					01.003	1	2,34		
7	Trần Thị Thái Lai	ĐC-NN-XD-MT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1990	2019	Kinh	Không	X	12/12		K.Thuật M.Trường								B		B	X					01.003	1	2,34		
8	Nguyễn Thị Khánh Linh	TC-KT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1986	2010	Kinh	Không	X	12/12		Kế toán						X			A		B	X					01.003	2	2,67	
9	Dương Minh Hoàng	TC-KT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1982		2002	Kinh	Không	X	12/12		QTKD						X			A		A	X					01.003	2	2,67	
10	Đoàn Hồng Phong	VH-XH		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1976		2001	Kinh	Không	X	12/12				QLNN				X			A		B	X					01.004	8	3,26	
11	Nguyễn Võ Thanh Thảo	VH-XH		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1989	2010	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A		B	X					01.003	2	2,67	
12	Đỗ Hoàng Sơn	Trưởng CA		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1982		2003	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A		B							5,00	Tăng cường	
13	Phan Vũ Khanh	CHTQS		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1984		2005	Kinh	Không	X	12/12				Quân sự				X			A			X					01.004	3	2,26	Đ/học ĐH C/trị học
14	Mai Văn Hoan	TP - HT		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1983		2005	Kinh	Không	X	12/12		CN Kinh tế						X			C		B	X					01.003	3	3,00	
15	Trần Minh Công	TP - HT		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1961		1976	Kinh	Không	X	9/12				Pháp lý				X			TH CB			X					01.004	9	3,46	
16	Nguyễn Văn Đình	VP - TK - KH		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1970		1990	Kinh	Không	X	12/12		XĐĐ&CQ NN					X				A		B	X					01.003	2	2,67	
17	Nguyễn Hữu Lượng	VP - TK - KH		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1988		2007	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			A		B	X					01.003	1	2,34	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngành	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước								
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo						
																											CVC và TB	CV và TB	Cán sự và TB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
18	Lâm Thanh Tuấn	VP - TK - KH		Xã Lai Sơn	Kiên Hải	1986		2006	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật						X			B		B	X				01.003	1	2,34	
19	Trần Thanh Hùng	ĐC-NN-XD-MT		Xã Lai Sơn	Kiên Hải	1983		2005	Kinh	Không	X	12/12				QLĐĐ				X			A			X				01.004	4	2,46	
20	Trương Minh Tuấn	ĐC-NN-XD-MT		Xã Lai Sơn	Kiên Hải	1981		2005	Kinh	Không	X	12/12		Hành chính						X			A		B	X				01.003	2	2,67	
21	Hồ Thị Ánh	TC - KT		Xã Lai Sơn	Kiên Hải		1990	2012	Kinh	Không	X	12/12		Kế Toán							X		B		B	X				01.003	1	2,34	
22	Phùng Tấn Đức	TC - KT		Xã Lai Sơn	Kiên Hải	1987		2010	Kinh	Không	X	12/12		CN. Kế Toán							X		A		B	X				01.003	3	2,67	
23	Phạm Thị Thoa	VH - XH		Xã Lai Sơn	Kiên Hải		1985	2005	Kinh	Không	X	12/12				CTXH				X			A		B	X				01.004	5	2,66	
24	Lâm Thị Phương Dung	VH - XH		Xã Lai Sơn	Kiên Hải		1987	2007	Kinh	Không	X	12/12				Luật				X			A		B	X				01.004	4	2,46	
25	Nguyễn Việt Xô	Trưởng CA		Xã Lai Sơn	Kiên Hải	1984		2002	Kinh	Không	X	12/12		Cảnh sát						X			B		B							5,40	Tăng cường
26	Lê Văn Huyền	TP-HT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1985		2007	Kinh	Không	X	12/12		Luật						X			A		B	X				01.003	2	2,67	
27	Trần Hoàng Lam	TP-HT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1964		1998	Kinh	Không	X	12/12		Hành chính						X			TH CB		B	X				01.003	6	3,99	
28	Nguyễn Thị Nương	VP-TK-KH		Xã An Sơn	Kiên Hải		1986	2005	Kinh	Không	X	12/12		QTVP							X		A		B	X				01.003	1	2,67	
29	Lê Hoàng Thịnh	VP-TK-KH		Xã An Sơn	Kiên Hải	1988		2011	Kinh	Không	X	12/12		Tin học						X		ĐH			B	X				01.003	1	2,34	
30	Lương Phi Khanh	ĐC-NN-XD-MT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1990		2010	Kinh	Không	X	12/12		Xây dựng							X		A		A	X				01.003	1	2,34	
31	Châu Tiến Anh	ĐC-NN-XD-MT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1993		2015	Kinh	Không	X	12/12				Xây dựng					X		A			X				01.004	1	1,86	
32	Tô Văn Âm	TC-KT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1986		2006	Kinh	Không	X	12/12		Kinh tế						X			A		B	X				01.003	2	2,67	
33	Nguyễn Thị Mỹ Xuân	TC-KT		Xã An Sơn	Kiên Hải		1991	2011	Kinh	Không	X	12/12		Kế toán							X		B		B	X				01.003	1	2,34	
34	Trần Ngọc Hôn	TC-KT		Xã An Sơn	Kiên Hải		1985	2013	Khmer	Không	X	12/12		Kế toán							X		B		B	X				01.003	1	2,34	
35	Nguyễn Phú Hồ	VH-XH		Xã An Sơn	Kiên Hải	1975		2005	Kinh	Không		12/12				Luật							TH CB			X				01.004	7	3,06	
36	Trần Hải Đăng	VH-XH		Xã An Sơn	Kiên Hải	1987		2006	Kinh	Không	X	12/12		Du lịch							X		B		B	X				01.003	1	2,34	
37	Huỳnh Thanh Phong	CHTQS		Xã An Sơn	Kiên Hải	1985		2006	Kinh	Không	X	12/12		QTKD						X			A		B	X				01.003	1	2,67	
38	Ngô Chí Sơn	TP-HT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1981		2013	Kinh	Không	X	12/12		KT.Luật							X		B		B	X				01.003	1	2,67	
39	Trần Thanh Trí	TP-HT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1984		2013	Kinh	Không	X	12/12		CN. Luật							X		A		B	X				01.003	1	2,67	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngạch	Bậc lương	Hệ số lương	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước								
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo						
																											CVC và TB	CV và TB	Cấp sự và TB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
40	Ngô Thành Tới	VP-TK-KH		Xã Nam Du	Kiên Hải	1990		2013	Kinh	Không	X	12/12		Sư phạm						X			B		B	X				01.003	1	2,67	
41	Phan Quang Huy	VP-TK-KH		Xã Nam Du	Kiên Hải	1985		2005	Kinh	Không	X	12/12				HC-VT				X			A		X				01.004	1	1,86		
42	Thị Thu Nga	ĐC-NN-XD-MT		Xã Nam Du	Kiên Hải		1989	2012	Khmer	Không	X	12/12		ĐC							X		B		B	X				01.003	2	2,67	
43	Phạm Văn Dấu	ĐC-NN-XD-MT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1984		2006	Kinh	Không	X	12/12				Luật				X			B		A	X				01.004	2	2,26	
44	Phạm Văn Toàn	ĐC-NN-XD-MT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1984		2019	Kinh	Không		12/12		Xây dựng									A		B	X				01.003	1	2,34	
45	Phạm Kim Thanh	TC-KT		Xã Nam Du	Kiên Hải		1990	2011	Kinh	Không	X	12/12		TC-KT						X			B		B	X				01.003	1	2,67	
46	Phạm Thị Lắm	TC-KT		Xã Nam Du	Kiên Hải		1991	2015	Kinh	Không	X	12/12		TC-KT							X		B		B	X				01.003	2	2,34	
47	Nguyễn Minh Văn	VH-XH		Xã Nam Du	Kiên Hải	1980		1999	Kinh	Không	X	12/12				Quản sự				X					X				01.004	6	3,06		
48	Ca Hữu Thiện	VH-XH		Xã Nam Du	Kiên Hải	1989		2011	Kinh	Không	X	12/12				HC-VT				X			A						01.004	1	1,86		
49	Lâm Minh Cảnh	Trưởng CA		Xã Nam Du	Kiên Hải	1984		2010	Kinh	Không	X	12/12		Công an						X			B		B							5,00	Tăng cường
50	Nguyễn Hải Đăng	CHTQS		Xã Nam Du	Kiên Hải	1982		2008	Kinh	Không	X	12/12				Quản sự				X			A			X			01.004	2	2,26		

LẬP BẢNG

Trần Tiến Thắng

Kiên Hải, ngày 19 tháng 9 năm 2019

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Sơn

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 124 /BC-UBND ngày 19 / 9 /2019 của UBND huyện Kiên Hải)

(Mẫu 03)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo														Hệ số phụ cấp	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ					
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Đỗ Thế Hiển	Phó Trưởng BTCĐU	TCĐU	Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1990		2012	Kinh	Không	X	12/12				Công nghệ TT				X					B	1,90	
2	Lê Thủy Hoa	Phó CN UBKTĐU	KTĐU	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1994	2012	Kinh	Không	X	12/12				Phụ vận				X			A		B	1,90	
3	Đinh Ngọc Huyền	Phó Trưởng BTCĐU	TGĐU	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1993	2019	Kinh	Không		12/12			Kế toán							A		B	1,90		
4	Nguyễn Thị Yến Linh	CVP ĐU	Phối Khối vận	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1990	2011	Kinh	Không	X	12/12				Hành chính				X			A		B	2,00	
5	Lữ Ngọc Hạnh	CT Hội CTĐ	Phó CT Hội CTĐ	Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1969		2000	Kinh	Không		9/12								X						1,95	
6	Châu Kinh Ngọc	Phó CT Hội CCB	CT Hội NCT	Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1968		2009	Kinh	Không	X	9/12								X						1,95	
7	Mai Quang Phú Giàu	Phó CHTQS		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1990		2010	Kinh	Không	X	12/12				Quản sự				X			A			1,00	
8	Nguyễn Tấn Nhiều	Phó CHTQS		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1990		2012	Kinh	Không	X	12/12				Quản sự				X						1,00	
9	Nguyễn Thanh Nhứt	Phó Trưởng CA		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1981		2003	Kinh	Không	X	12/12				Công an				X					B	0,95	Đ/học ĐH. QLNN 2018
10	Trần Thị Mỹ Linh	Phó CT.MTTQVN	DTTG	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1972	2001	Kinh	Không	X	12/12								X						1,85	
11	Trần Minh Tuyền	Phó CT Hội LHPN	Phó CT Hội ND	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1983	2005	Kinh	Không	X	12/12				Phụ vận				X			A		B	1,90	
12	Lữ Ngọc Tú	Phó BT Đoàn TN	Phó CT Hội LHTN	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1993	2013	Kinh	Không	X	12/12				Hành chính				X			A		B	1,90	
13	Hà Thị Bé	TQVILT	GTTLNLNN	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1989	2014	Kinh	Không	X	12/12				Kế toán					X		A		B	1,80	
14	Hà Thị Ngọc Tiên	LĐTBXH	TTVH	Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1966	1997	Kinh	Không	X	9/12				Sư phạm					X					1,80	
15	Trần Thị Mai Thảo	CAV		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1992	2018	Kinh	Không		12/12		CN. Luật								A		B	0,80		

Số TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo														Hệ số phụ cấp	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ					
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
16	Phan Hoàng Quy	CSDQTT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1993		2017	Kinh	Không	X	12/12		GDQP									A		B	0,80	
17	Đinh Ngọc Khánh	CSDQTT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải	1990		2013	Kinh	Không	X	12/12				Kế toán				X			A			0,80	
18	Lê Thị Huỳnh Mai	CSDQTT		Xã Hòn Tre	Kiên Hải		1995	2014	Kinh	Không		12/12				Công tác XH							A			0,80	
19	Nguyễn Thị Kiều Nương	Phó Trưởng BTCĐU	CB Tổ chức	Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1993	2014	Kinh	Không	X	12/12				Hành chính							A			1,90	
20	Nguyễn Thanh Tùng	Phó CN UBKTĐU	CB UBKT	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1974		2001	Kinh	Không	X	12/12		Chính trị học						X						1,90	
21	Nguyễn Thanh Hoàng	Phó Trưởng BTGĐU	CB tuyên giáo	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1991		2010	Kinh	Không	X	12/12				Kế toán					X						
22	Phan Văn Dũng	CVP ĐU	Phó Khối vận	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1995		2018	Kinh	Không	X	12/12		Luật												1,90	
23	Nguyễn Hạnh Phúc	CT Hội CTĐ	PCT Hội CTĐ	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1950		1975	Kinh	Không	X	12/12				Y tế										1,95	
24	Huỳnh Ngọc Diễm	Phó CT Hội LHPN	PCT hội ND	Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1992	2012	Kinh	Không	X	12/12		Luật							X					1,90	
25	Võ Văn Phước	PCT Hội CCB	CT Hội NCT	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1959		2011	Kinh	Không	X	7/12														1,95	
26	Lê Thanh Thừa	Phó CHTQS		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1990		2014	Kinh	Không	X	12/12				Quản sự				X			A		A	1,00	
27	Lê Hoàng Anh	Phó CHTQS		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1988		2013	Kinh	Không	X	12/12															
28	Đồng Thanh Dữ	Phó TCA		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1987		2007	Kinh	Không	X	12/12		ĐH cảnh sát						X						5,00	
29	Trần Minh Dương	PCT Mặt trận	Dân tộc - TG	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1985		2005	Kinh	Không	X	12/12				Công an				X						1,85	
30	Lê Kim Huyền	PBT Đoàn TN	PCT hội LHTN	Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1994	2019	Kinh	Không		12/12				Y tế							A		A	1,90	
31	Lâu Thị Mộng Linh	TTVH	GT-TL-NL-NN	Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1989	2014	Kinh	Không		12/12			Thú y								B		A	1,80	
32	Trần Minh Lộc	TQVTLT	LĐ-TB-XH	Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1988		2012	Kinh	Không	X	12/12				Kế toán										1,80	
33	Phạm Hồng Quân	CAV		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	1971		2010	Kinh	Không	X	12/12									X					0,80	
34	Trương Minh Tiếng	CSDQTT		Xã Lại Sơn	Kiên Hải	2000			Kinh	Không		12/12														0,80	
35	Đặng Thị Kim Huỳnh	CSDQTT		Xã Lại Sơn	Kiên Hải		1995		Kinh	Không	X	12/12				Đông y							A			0,80	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo														Hệ số phụ cấp	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ					
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bảng cấp	Chứng chỉ	Bảng cấp	Chứng chỉ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
36	Trần Văn Hào	Phó Trưởng BTCĐU	TCDU	Xã An Sơn	Kiên Hải	1990		2015	Kinh	Không	X	12/12			Kế toán						X					1,90	
37	Đặng Văn Rõng	Phó CN UBKTĐU	KTĐU	Xã An Sơn	Kiên Hải	1988		2016	Kinh	Không	X	12/12				Thanh vận				X			A		A	1,90	
38	Châu Văn Bé	Phó Trưởng BTGĐU	TGĐU	Xã An Sơn	Kiên Hải	1990		2014	Kinh	Không	X	12/12				Thuế					X		A			1,90	
39	Trần Thị Huyền	CVP ĐU	Phó Khối vận	Xã An Sơn	Kiên Hải		1990	2010	Kinh	Không	X	12/12			Kế toán						X		A		B	2,00	
40	Nguyễn Tú Điền	CT Hội CTĐ	Phó CT Hội ND	Xã An Sơn	Kiên Hải	1988		2007	Kinh	Không	X	12/12				Công tác XH				X			A		B	1,95	
41	Nguyễn Văn VT	Phó CHTSQ		Xã An Sơn	Kiên Hải	1990		2009	Kinh	Không	X	12/12				Hành chính				X			A		B	1,00	
42	Nguyễn Văn Sơn	Phó CHTSQ		Xã An Sơn	Kiên Hải	1990		2014	Kinh	Không	X	12/12				Quân sự				X			A		A	1,00	
43	Nguyễn Văn Xiển	Phó CT. MTTQVN	DTTG	Xã An Sơn	Kiên Hải	1986		2006	Kinh	Không	X	12/12				Công an				X			A			1,85	
44	Nguyễn Hữu Thảo	Phó CT Hội CCB	CT Hội NCT	Xã An Sơn	Kiên Hải	1976		2006	Kinh	Không	X	12/12									X					1,95	
45	Nguyễn Như Thúy	Phó CT Hội LHPN	Phó CT Hội CTĐ	Xã An Sơn	Kiên Hải		1988	2011	Kinh	Không	X	12/12				Du lịch				X			A		B	1,90	
46	Nguyễn Thị Diễm	Phó BT Đoàn TN	Phó CT Hội LHTN	Xã An Sơn	Kiên Hải		1993	2014	Kinh	Không	X	12/12			Kế toán								B		B	1,90	
47	Phan Thị Thùy Duyên	TQVTLT	GTTLNLNN	Xã An Sơn	Kiên Hải		1994	2016	Kinh	Không	X	12/12			Kế toán						X		B		B	1,80	
48	Lê Quốc Em	LĐTBXH	TTVH	Xã An Sơn	Kiên Hải	1988		2015	Kinh	Không	X	12/12			Kế toán								A			1,80	
49	Nguyễn Thị Mỹ Linh	CSDQTT		Xã An Sơn	Kiên Hải		1995	2017	Kinh	Không		12/12														0,80	
50	Châu Quang Khén	CSDQTT		Xã An Sơn	Kiên Hải	1997		2017	Kinh	Không		12/12														0,80	
51	Trần Thanh Phong	Phó Trưởng BTCĐU	CVP ĐU	Xã Nam Du	Kiên Hải	1984		2015	Kinh	Không	X	12/12				Điện				X						2,00	
52	Hoàng Đình Mẫn	Phó CN UBKTĐU	KTĐU	Xã Nam Du	Kiên Hải	1979		2010	Kinh	Không	X	12/12				CA										1,90	
53	Trần Thị Kim Anh	Phó Trưởng BTGĐU	TCDU	Xã Nam Du	Kiên Hải		1996	2015	Kinh	Không	X	12/12				T Vận				X			A			1,90	
54	Trần Thành Nghiệp	Phó Khối Vận	TGĐU	Xã Nam Du	Kiên Hải	1990		2013	Kinh	Không	X	12/12				CA										1,90	
55	Dương Quốc Hiệp	CT Hội CTĐ	Phó CT Hội CTĐ	Xã Nam Du	Kiên Hải	1958		2011	Kinh	Không	X	9/12														1,95	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ, chức danh	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo														Hệ số phụ cấp	Ghi chú
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ					
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
56	Phạm Ngọc Ân	Phó CHTQS		Xã Nam Du	Kiên Hải	1960		1983	Kinh	Không	X	7/12														1,00	
57	Trần Minh Đào	Phó CHTQS		Xã Nam Du	Kiên Hải	1994		2012	Kinh	Không	X	12/12			QS								A			1,00	
58	Đoàn Thị Quỳnh Giao	Phó CT.MTTQVN	DTTG	Xã Nam Du	Kiên Hải		1982	2012	Kinh	Không	X	12/12									X		-			1,85	
59	Quách Ý Chơn	Phó CT Hội ND	GTTLNLNN	Xã Nam Du	Kiên Hải	1998		2010	Kinh	Không	X	12/12		TS									B		B	1,85	
60	Trần Văn Chiến	Phó CT Hội CCB	CT Hội NCT	Xã Nam Du	Kiên Hải	1954		1995	Kinh	Không	X	9/12									X					1,95	
61	Hứa Thị Mỹ Linh	Phó CT Hội LHPN	LĐTBXH	Xã Nam Du	Kiên Hải		1975	2010	Kinh	Không	X	12/12									X					1,85	
62	Lê Thị Thanh Châu	Phó BT Đoàn TN	Phó CT Hội LHTN	Xã Nam Du	Kiên Hải		1993	2012	Kinh	Không	X	12/12				HCVT				X			A			1,90	
63	Bùi Bảo Toàn	TQVTLT	TTVH	Xã Nam Du	Kiên Hải	1988		2019	Kinh	Không		12/12		Anh văn									A			1,80	
64	Nguyễn Chí Nguyên	CAV		Xã Nam Du	Kiên Hải	1992		2016	Kinh	Không	X	12/12				CA										0,80	
65	Nguyễn Hữu Nguyệt Ánh	CAV		Xã Nam Du	Kiên Hải		1995	2012	Kinh	Không	X	12/12														0,80	
66	Trần Văn Ngoan	CAV		Xã Nam Du	Kiên Hải	2001		2019	Kinh	Không		10/12														0,80	
67	Huỳnh Phát Minh	CSDQTT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1995		2017	Kinh	Không	X	12/12														0,80	Đang học TCấp QS
68	Mai Thành An	CSDQTT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1995		2018	Kinh	Không	X	12/12			QS											0,80	
69	Danh Thạch Trọng	CSDQTT		Xã Nam Du	Kiên Hải	1987		2013	Khmer	Không	X	12/12				QS				X			A		B	0,80	

LẬP BẢNG

Trần Tiến Thắng

Trần Tiến Thắng

Kiên Hải, ngày 19 tháng 9 năm 2019



CHỦ TỊCH

Huỳnh Hoàng Sơn

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở ẤP

(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 124 /BC-UBND ngày 13 / 8 /2019 của UBND huyện Kiên Hải)

(Mẫu 04)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo															Hệ số phụ cấp (hệ số lương)	Ghi chú
							Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ					
														Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Phan Thanh Sơn	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải	1961		1998	Kinh	Không	X	9/12					Sư phạm				X					2,00		
2	Lê Hoàng Dự	Phó trưởng ấp	CAV ấp	Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải	1968		2017	Kinh	Không	X	12/12				Cảnh sát				X						1,70		
3	Lâm Hoàng Thanh	Ấp Đội	BT Chi Đoàn TN	Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải	1985		2016	Kinh	Không		8/12														1,35		
4	Trần Thị Mỹ Sương	TrBCT Mặt trận	CHT Hội ND	Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải		1956	2011	Kinh	Không		12/12														1,20		
5	Lâm Mỹ Trang	CHT HLH PN		Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải		1983	2010	Kinh	Không	X	6/12								X						0,60		
6	Lê Đức Tuấn	CHT Hội CCB		Ấp I	Hòn Tre	Kiên Hải	1961		2016	Kinh	Không		6/12														0,60		
7	Châu Thị Còn	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải		1983	2007	Kinh	Không	X	9/12								X						2,00		
8	Nguyễn Thị Bích Thảo	Phó trưởng ấp	CHT Hội ND	Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải		1983	2010	Kinh	Không	X	9/12								X						1,55		
9	Nguyễn Minh Tác	TrBCT Mặt trận	CHT Hội CCB	Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải	1950		2007	Kinh	Không		5/12														1,20		
10	Phan Ngọc Trân	CHT HLH PN	BT Chi Đoàn TN	Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải		1998	2017	Kinh	Không		12/12														1,20		
11	Lê Hoài Phong	Ấp Đội	CAV ấp	Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải	1984		2011	Kinh	Không	X	12/12														0,75		
12	Nguyễn Thanh Phong	CAV ấp		Ấp II	Hòn Tre	Kiên Hải	1987		2016	Kinh	Không		8/12														0,75		
13	Nguyễn Thị Kim Hồng	Trưởng ấp	CAV ấp	Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải		1963	2011	Kinh	Không		5/12														1,75		

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo															Hệ số phụ cấp (hệ số lương)	Ghi chú
							Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ					
														Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
14	Bùi Thị Lài	Phó trưởng ấp	CHT HLH PN	Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải		1984	2010	Kinh	Không		5/12														1,55		
15	Tô Diễm Thủy	TrBCT Mặt trận	CHT Hội ND	Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải		1971	2016	Kinh	Không	X	6/12								X						1,20		
16	Trương Thanh Hằng	BT Chi Đoàn TN	Ấp Đội	Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải		1992	2015	Kinh	Không	X	12/12		Sư phạm								A		B	1.35			
17	Trương Bé Tư	CHT Hội CCB		Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải	1955		2012	Kinh	Không		5/12														0,60		
18	Nguyễn Trọng Lượng	CAV ấp		Ấp III	Hòn Tre	Kiên Hải	1982		2014	Kinh	Không		6/12														0,75		
19	Nguyễn Hùng Minh	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp Bãi Nhà A	Lại Sơn	Kiên Hải	1963		2003	Kinh	Không	X	12/12								X						2,00		
20	Nguyễn Công Khanh	Phó Trưởng ấp	CAV ấp	Ấp Bãi Nhà A	Lại Sơn	Kiên Hải	1977		2010	Kinh	Không	X	9/12								X						1,70		
21	Võ Bích Loan	TrBCT Mặt trận		Ấp Bãi Nhà A	Lại Sơn	Kiên Hải		1968	2010	Kinh	Không	X	8/12								X						0,60		
22	Trần Kim Phụng	Ấp đội	BT Chi đoàn TN	Ấp Bãi Nhà A	Lại Sơn	Kiên Hải	1992		2017	Kinh	Không	X	12/12														1,35		
23	Nguyễn Văn Hùng	CHT Hội CCB		Ấp Bãi Nhà A	Lại Sơn	Kiên Hải	1953		1977	Kinh	Không		6/12														0,60		
24	Nguyễn Đức Tài	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải	1962		1980	Kinh	Không	X	9/12								X						2,00		
25	Nguyễn Văn Linh	Phó Trưởng ấp	CAV ấp	Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải	1970		2009	Kinh	Không	X	9/12								X						1,70		
26	Trương Văn Khá	TrBCT Mặt trận	CHT Hội ND	Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải	1963		2002	Kinh	Không	X	7/12								X						1,20		
27	Cao Quốc Khởi	Ấp đội	CHT Hội CCB	Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải	1966		2009	Kinh	Không	X	9/12								X						1,35		
28	Lê Thị Kim Quyên	CHT HLH PN		Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải		1964	2007	Kinh	Không	X	7/12														0,60		
29	Phạm Bạch Trang	BT Chi đoàn TN		Ấp Bãi Nhà B	Lại Sơn	Kiên Hải		1995	2018	Kinh	Không		12/12														0,60		
30	Huỳnh Văn Tài	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải	1987		2010	Kinh	Không	X	11/12								X						2,00		
31	Phan Thị Kim Hiếu	Phó Trưởng ấp	CHT HLH PN	Ấp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải		1965	2016	Kinh	Không	X	7/12								X						1,55		

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo														Hệ số phụ cấp (hệ số tương)	Ghi chú
							Nam	Nữ					Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ						
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
32	Huỳnh Văn Cộm	TrBCT Mặt trận	Áp đội	Áp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải	1962		2006	Kinh	Không	X	6/12									X					1,20	
33	Huỳnh Văn Mừng	CHT Hội ND	CAV áp	Áp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải	1965		2016	Kinh	Không		5/12														1,50	
34	Nguyễn Thanh Hải	CHT Hội CCB		Áp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải	1965		2016	Kinh	Không		7/12														0,60	
35	Nguyễn Thị Đẹp	BT Chi đoàn TN		Áp Thiên Tuế	Lại Sơn	Kiên Hải		1995	2016	Kinh	Không	X	10/12									X					0,60	
36	Trần Văn Chua	Bí thư Chi bộ	Trưởng áp	Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải	1963		1982	Kinh	Không	X	10/12									X					2,00	
37	Huỳnh Ngọc Tân	Phó Trưởng áp		Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải	1969		2017	Kinh	Không	X	10/12														0,95	
38	Lâm Kim Hoa	TrBCT Mặt trận	CHT HLH PN	Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải		1956	1994	Kinh	Không	X	9/12									X					1,20	
39	Huỳnh Văn Luân	Áp đội	CHT Hội ND	Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải	1958		1984	Kinh	Không	X	6/12									X					1,35	
40	Đoàn Trường Thành	CAV áp	CHT Hội CCB	Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải	1958		2012	Kinh	Không	X	7/12														1,35	
41	Phạm Ngọc Sang	BT Chi đoàn TN		Áp Bãi Bắc	Lại Sơn	Kiên Hải	1996		2017	Kinh	Không		12/12														0,60	
42	Nguyễn Văn Cẩn	Bí thư chi bộ	Trưởng áp	Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải	1991		2010	Kinh	Không	X	12/12				Hành chính				X			A		B	2,00	
43	Nguyễn Thị Xuân Lan	Phó Trưởng áp	CHT HLH PN	Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải		1960	2004	Kinh	Không		9/12														1,55	
44	Huỳnh Đình Văn	CAV áp		Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải	1994		2017	Kinh	Không	X	10/12														0,75	
45	Trần Thanh Hằng	Áp đội	BT Chi Đoàn TN	Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải		1994	2019	Kinh	Không		10/12														1,35	
46	Đình Văn Vinh	TrBCT Mặt trận	CAV áp	Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải	1968		2015	Kinh	Không		8/12														1,35	
47	Hoàng Phúc Tuyển	CHT Hội CCB	CHT Hội ND	Áp Củ Tron	An Sơn	Kiên Hải	1971		2008	Kinh	Không		12/12														1,20	
48	Lê Quốc Chương	Bí thư chi bộ	Trưởng áp	Áp An Cư	An Sơn	Kiên Hải	1957		1998	Kinh	Không	X	7/12									X					2,00	
49	Văn Hữu Nhanh	Phó Trưởng áp	CAV áp	Áp An Cư	An Sơn	Kiên Hải	1955		2000	Kinh	Không	X	7/12									X					1,70	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo															Hệ số phụ cấp (hệ số lương)	Ghi chú
							Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ					
														Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
50	Nguyễn Ngọc Sơn	CAV ấp		Ấp An Cư	An Sơn	Kiên Hải	1971		2016	Kinh	Không	X	9/12														0,75		
51	Lê Văn Nga	CHT Hội ND	CHT Hội CCB	Ấp An Cư	An Sơn	Kiên Hải	1964		1990	Kinh	Không	X	7/12								X						1,2		
52	Vũ Hữu Giáp	Ấp đội	BT Chi Đoàn TN	Ấp An Cư	An Sơn	Kiên Hải	1994		2006	Kinh	Không	X	9/12								X						1,35		
53	Hà Thị Phúc	TrBCT Mặt trận	CHT HLH PN	Ấp An Cư	An Sơn	Kiên Hải		1983	2009	Kinh	Không	X	8/12								X						1,20		
54	Hồ Minh Hậu	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải	1964		1995	Kinh	Không	X	12/12							X							2,00		
55	Phạm Tấn Thi	Phó Trưởng ấp	CAV ấp	Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải	1965		2011	Kinh	Không	X	7/12								X						1,70		
56	Nguyễn Hoàng Lộc	CAV ấp	BT Chi Đoàn TN	Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải	1994		2019	Kinh	Không	X	10/12														1,35		
57	Huỳnh Văn Thiếp	Ấp đội	CHT Hội CCB	Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải	1965		2003	Kinh	Không		9/10														1,35		
58	Lê Thị Huệ	TrBCT Mặt trận	CHT Hội ND	Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải		1959	2006	Kinh	Không	X	7/12								X						1,20		
59	Nguyễn Thị Tuyền	CHT HLH PN		Ấp Bãi Ngự	An Sơn	Kiên Hải		1972	2011	Kinh	Không	X	8/12														0,60		
60	Thái Kim Nguyên	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải		1982	2002	Kinh	Không	X	12/12								X						2,00		
61	Huỳnh Văn Hoài	Phó Trưởng ấp	TrBCT Mặt Trận	Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải	1980		2005	Kinh	Không	X	7/12														1,55		
62	Võ Tấn Phong	Ấp đội	CAV Ấp	Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải	1982		2019	Kinh	Không	X	6/12														1,50		
63	Trần Thị Hội	CHT Hội ND	CHT Hội LHPN	Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải		1968	2016	Kinh	Không	X	9/12														1,35		
64	Trần Văn Hoài	BT chi Đoàn TN	CAV Ấp	Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải	1985		2019	Kinh	Không	X	9/12					Điện									1.36		
65	Ngô Thị Mỹ Trang	CHT Hội CCB		Ấp An Phú	Nam Du	Kiên Hải		1956	2005	Kinh	Không	X	9/12														0,60		
66	Trần Công Định	Bí thư chi bộ	Trưởng ấp	Ấp An Bình	Nam Du	Kiên Hải	1980		2004	Kinh	Không	X	9/12								X						2,00		
67	Huỳnh Chung Tú	Phó Trưởng ấp	Ấp đội	Ấp An Bình	Nam Du	Kiên Hải	1972		2017	Kinh	Không	X	11/12														1,70		

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo															Hệ số phụ cấp (hệ số lương)	Ghi chú
							Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ					
														Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
68	Phạm Văn Hóa	TrBCT Mặt trận	CAV Áp	Áp An Bình	Nam Du	Kiên Hải	1972		2017	Kinh	Không		11/12														1,35		
69	Nguyễn Thế Sang	CHT Hội ND	CAV Áp	Áp An Bình	Nam Du	Kiên Hải	1970		2010	Kinh	Không		7/12														1,35		
70	Thái Thị Vẹn	CHT Hội LHPN		Áp An Bình	Nam Du	Kiên Hải		1985	2018	Kinh	Không	X	9/12														0,60		
71	Lê Công Lợi	BT Chi đoàn TN	CHT Hội CCB	Áp An Bình	Nam Du	Kiên Hải	1990		2018	Kinh	Không	X	9/12														1,20		
72	Ngô Thanh Phong	Bí thư chi bộ	Trưởng áp	Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải	1966		2004	Kinh	Không	X	12/12								X						2,00		
73	Lợi Duy Tân	Phó Trưởng áp	TrBCT Mặt trận	Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải	1966		2002	Kinh	Không	X	8/12								X						1,55		
74	Trần Văn Thiện	CAV Áp	Áp đội	Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải	1998		2018	Kinh	Không	X	9/12														1,50		
75	Hồ Thị Mỹ Nương	CHT Hội LHPN	CHT Hội ND	Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải		1977	2012	Kinh	Không	X	9/12														1,20		
76	Lê Hoàng Hiền	BT Chi đoàn TN	CAV Áp	Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải	1994		2019	Kinh	Không		12/12														1,35		
77	Trần Hoàng Thức	CHT Hội CCB		Áp Hòn Mấu	Nam Du	Kiên Hải	1964		2005	Kinh	Không	X	7/12														0,60		

LẬP BẢNG


Trần Tiến Thắng

Kiên Hải, ngày 19 tháng 9 năm 2019

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Sơn

TỔNG HỢP THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, ÁP

(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 124 /BC-UBND ngày 19 / 9 /2019 của UBND huyện Kiên Hải)

(Mẫu 05)

LẬP BẢNG

Trần Tiến Thắng

Trần Tiến Thắng

Kiên Hải, ngày 19 tháng 9 năm 2019

CHỦ TỊCH



Huỳnh Hoàng Sơn

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 894 /SNV-XDCQ&CTTN

Kiên Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2019

V/v báo cáo kết quả 10 năm thực hiện các quy định về cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở ấp, khu phố

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả 10 năm thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã, Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 26/7/2010 của UBND tỉnh ban hành quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn, những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

Sở Nội vụ đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo kết quả 10 năm thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã và Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND, đánh giá những việc đã thực hiện được và những việc chưa thực hiện được và đề xuất kiến nghị (theo đề cương báo cáo và các phụ lục gửi kèm) gửi về Sở Nội vụ (qua phòng Xây dựng chính quyền và Công tác thanh niên) theo địa chỉ email: tnhan.snv@kiengiang.gov.vn và bằng văn bản trước ngày 30 tháng 8 năm 2019.

Đề nghị UBND các huyện, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện đúng thời gian quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- PNV các huyện, tp;
- Lưu: VT, P.XDCQ&CTTN.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Sở Nội vụ
Email: sonoiwu@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 31.07.2019
14:36:50 +07:00

Lê Minh Khởi

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả 10 năm (2010-2019) triển khai thực hiện các quy định về cán bộ, công chức cấp xã và Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 16/7/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về chức danh, số lượng và một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở ấp, khu phố thuộc tỉnh Kiên Giang
(Kèm theo Công văn số 844 /SNV-XDCQ&CTTN ngày 31 / 7/2019 của Sở Nội vụ)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG:

Diện tích, dân số (số hộ, khẩu) của địa phương; Số đơn vị hành chính cấp xã, cấp xã loại 1, 2; số ấp, khu phố, tổ nhân dân tự quản.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH

Các văn bản, quyết định chỉ đạo của địa phương

III. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH, QĐ 16/2010/QĐ-UBND

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã đến ngày 31/7/2019 và so sánh với năm 2010 khi thực hiện

- Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã.
- Về chất lượng cán bộ, công chức cấp xã:
- + Đối với cán bộ cấp xã (trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ);
- + Đối với công chức cấp xã (trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ);
- Về chế độ, chính sách áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã:
- + Về xếp lương;
- + Về nâng bậc lương;
- + Về các chế độ phụ cấp;
- + Về chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.
- Về công tác quy hoạch, tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng.
- Về tuyển dụng công chức cấp xã (thi tuyển, xét tuyển);
- Về điều động, tiếp nhận công chức cấp xã;
- Về thôi việc và nghỉ hưu;
- Về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã.

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố đến thời điểm ngày 31/7/2019 và có so sánh khi thực hiện.

- Về số lượng và chức danh người hoạt động không chuyên trách.
- Về chế độ, chính sách áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố:

- + Về chế độ phụ cấp;
- + Về đào tạo, bồi dưỡng;
- + Về chế độ bảo hiểm xã hội;
- + Về chế độ bảo hiểm y tế.
- + Thôi việc, nghỉ việc.

II. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Các địa phương đánh giá toàn diện những thuận lợi, khó khăn.
2. Kiến nghị các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức và không chuyên trách cấp xã, ấp, khu phố.
3. Đề xuất những giải pháp giải quyết vướng mắc của địa phương hiện nay.
4. Định hướng bố trí CB, CC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã và ở ấp, khu phố khi triển khai thực hiện NĐ 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Thống kê số lượng, chất lượng công chức cấp xã
(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Công văn số 801/ SNV-XDCQ&CTTN ngày 31/7/2019 của Sở Nội vụ)

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Huyện , thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																Mã ngạch	Bậc lương		
						Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước						
													Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo				
																											CVC và TB			CV và TB	Cán sự và TB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Nguyễn Văn A	TP-HT		xã....		1987		2010	Kinh	Phật		12/12		Luật						x			B		B			x		01.003	3
		VP-TK-KH																													
		ĐC-NN-XD-MT																													
		TC-KT																													
		VH-XH																													
		Trưởng CA																													
		CHTQS																													

..., ngày.....tháng....năm 2019

CHỦ TỊCH

* Lưu ý khi nhập liệu: phải nhập đúng yêu cầu biểu mẫu đã ví dụ

- Cột (3) chức danh: viết tắt các chức danh như mẫu (lưu ý không ghi khác hướng dẫn)

- Cột (10) Dân tộc: ghi rõ dân tộc như: Kinh, Khmer, Hoa,...

- Cột (11) Tôn giáo: ghi rõ tôn giáo như: Phật, Công giáo,... nếu không thì ghi "Không"

- Cột (14), (15), (16), (17) ghi rõ ngành học tương ứng với trình độ cm

- Cột (23), (24) và (25), (26) tin học, ngoại ngữ: nếu có bằng trung cấp, đại học thì ghi rõ ở cột bằng cấp ví dụ: "TC" hay "ĐH"; có chứng chỉ ghi rõ ví dụ: "A", "B" nếu có chứng chỉ tiếng Khmer thì ghi "Khmer"

- Cột (27), (28), (29), (30) QLNN: chưa qua đào tạo thì ghi "x" ở cột (24), đã qua đào tạo thì ghi "x" ở ô ngạch đào tạo cao nhất đã qua đào tạo (lưu ý không bỏ trống phần này)

Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ cấp xã
(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Công văn số 291 /SNV-XDCQ&CTTN ngày 31 / 7 /2019 của Sở Nội vụ)

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác (UBND)	Huyện, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo																		Mã ngạch	Bậc lương
						Nam	Nữ					Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị			Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước							
												Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo					
																										CVC và TD	CV và TD	Cán sự và TD			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Nguyễn Văn A	CT UBND		xã....		1988		2010	Kinh	Không	X	12/12							X				B		Khmer			x		01.00	3
		PCT UBND																													
		CT HĐND																													
		PCT HĐND																													
		BT Đảng ủy																													
		PBT Đảng ủy																													
		CT UBMTTQ																													
		BT Đoàn TN																													
		CT Hội LHPN																													
		CT Hội ND																													
		CT Hội CCB																													

..., ngày...tháng...năm 2019

CHỦ TỊCH

* Lưu ý khi nhập liệu: phải nhập đúng yêu cầu biểu mẫu đã ví dụ

- Cột (3) chức danh: viết tắt các chức danh như mẫu (lưu ý không ghi khác hướng dẫn)

- Cột (10) Dân tộc: ghi rõ dân tộc như: Kinh, Khmer, Hoa,...

- Cột (11) Tôn giáo: ghi rõ tôn giáo như: Phật, Công giáo,... nếu không thì ghi "Không"

- Cột (14), (15), (16), (17) ghi rõ ngành học tương ứng với trình độ cm (ví dụ: Quản trị kinh doanh ghi là "QTKD")

- Cột (23), (24) và (25), (26) tin học, ngoại ngữ: nếu có bằng trung cấp, đại học thì ghi rõ ở cột bằng cấp ví dụ: "TC" hay "ĐH"; có chứng chỉ ghi rõ ví dụ: "A", "B" nếu có chứng chỉ tiếng Khmer thì ghi "Khme"

- Cột (27), (28), (29), (30) QLNN: chưa qua đào tạo thì ghi "X" ở cột (27), đã qua đào tạo thì ghi "X" ở ô ngạch đào tạo cao nhất đã qua đào tạo (lưu ý không bỏ trống phần này)

Thống kê số lượng, chất lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp, khu phố (tính đến ngày 31/10/2018)

(Kèm theo Công văn số 891 /SNV-XDCQ&CTTN ngày 31 / 10 /2018 của Sở Nội vụ)

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh kiêm nhiệm (nếu có)	Đơn vị công tác	Xã, phườn g, thị trần	Huyệ n, thành phố	Năm sinh		Năm tham gia cách mạng	Dân tộc	Tôn giáo	Đảng viên	Trình độ đào tạo													
							Nam	Nữ					Văn hóa lớp	Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ	
														Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1.	Nguyễn Văn A	Bí thư chi bộ		ấp....			1987		2010	Kinh	Không	X	12/12		Luật						X			B		B
		Trưởng ấp																								
		Phó trưởng ấp																								
		CAV ấp																								
		Áp đội																								
		TrBCT Mặt trận																								
		CHT Hội ND																								
		CHT HLH PN																								
		BT Chi Đoàn TN																								
		CHT Hội CCB																								

....., Ngàytháng.....năm

CHỦ TỊCH

* Lưu ý khi nhập liệu: phải nhập đúng yêu cầu biểu mẫu đã ví dụ

- Cột (3) chức danh: viết các chức danh như mẫu (lưu ý không ghi khác hướng dẫn)

- Cột (11) Dân tộc: ghi rõ dân tộc như: Kinh, Khmer, Hoa,...

- Cột (12) Tôn giáo: ghi rõ tôn giáo như: Phật, Công giáo,... nếu không thì ghi "Không"

- Cột (15), (16), (17), (18) ghi rõ ngành học tương ứng với trình độ cm

- Cột (24), (25) và (26), (27) tin học, ngoại ngữ: nếu có bằng trung cấp, đại học thì ghi rõ ở cột bằng cấp ví dụ: "TC" hay "ĐH"; có chứng chỉ ghi rõ ví dụ: "A", "B"

nếu có chứng chỉ tiếng Khmer thì ghi "Khmer"

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcTổng hợp thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp
(tính đến ngày 31/7/2019)

(Kèm theo Công văn số 891 /SNV-XDCQ&CTTN ngày 31 / 7 /2019 của Sở Nội vụ)

ST T	Chức vụ, chức danh	Tổng số	Trong đó				Trình độ đào tạo																Theo độ tuổi					Ngạch lương						
			Nữ	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Đảng viên	Học văn phổ thông			Chuyên môn, nghề nghiệp					Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ		Quản lý nhà nước			Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 55	Từ 56 đến 60	Chuyên viên chính	Chuyên viên	Cán bộ	
							Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Tiểu học	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp lý luận	Trung cấp	Sơ cấp	Bằng cấp	Chứng chỉ	Bằng cấp	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo										
																								CVC và TB	CV và TB									Cán sự và TB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
I	Cán bộ																																	
II	Công chức																																	
III	KCT xã																																	
IV	KCT ấp																																	

....., Ngàytháng.....năm 2019

CHỦ TỊCH